

THÔNG BÁO

Công khai thu, chi tài chính năm 2024 (năm trước liền kề thời điểm báo)
Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của của Bộ Giáo dục và Đào tạo

TT		Nội dung	Số tiền (đ)	Ghi chú
I		Tình hình tài chính năm tài chính năm 2024(năm trước liền kề thời điểm báo) như sau:		
1		Các khoản thu :		
a)	a.1	Nguồn kinh phí ngân sách nhà nước	21.108.967.000	
	a1.1	Nguồn kinh phí ngân sách nhà nước cấp chi thường	20.496.000.000	
	a1.2	Nguồn kinh phí ngân sách nhà nước cấp chi chính sách an sinh giáo dục (theo NĐ 116/2016-NĐ-CP; NĐ 81/2021/NĐ-CP)	41.967.000	
	a1.3	Nguồn kinh phí ngân sách nhà nước cấp chi thường theo NĐ 73/2024-NĐ-CP	571.000.000	
	a.2	Nguồn kinh phí thu học phí	380.100.000	
	a.3	Nguồn kinh phí thu khác hoạt động (thu dạy tăng cường)	2.898.540.000	
	a.4	Nguồn kinh phí thu khác hoạt động (thu trông giữ xe HS)	58.760.000	
b)		Các khoản chi		
	b.1	Nguồn kinh phí ngân sách nhà nước		
	b1.1	Nguồn kinh phí ngân sách nhà nước cấp chi thường xuyên	20.496.000.000	
		Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, các khoản chi khác có tính chất như lương (BHXH, YT,TN, CĐ) cho giáo viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...) :	19.001.413.229	
		Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...):	890.576.078	

			Chi thi đua khen thưởng theo luật thi đua khen thưởng	135.954.000	
			Chi thường xuyên khác (Điện , nước, VPP, ...chi thường xuyên khác):	468.056.693	
		b1.2	Chi chính sách an sinh giáo dục học sinh (hỗ trợ CPHT , bù miễn giảm học phí theo NĐ 81/2021/NĐ-CP; hỗ trợ tiền nhà , tiền ăn học sinh theo NĐ 116/2016-NĐ-CP;)	41.967.000	
		b1.3	Chi thưởng CCVC năm 2024 theo NĐ 73/2024-NĐ-CP	571.000.000	
	b.2	Chi từ nguồn kinh phí thu học phí		380.100.000	
		b2.1	Chi thực hiện cải cách tiền lương (quy định 40% thu) Chi tiền lương (lương, phụ cấp, các khoản chi khác có tính chất như lương (BHXH, YT,TN, CĐ) cho giáo viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...) :	166.059.726	
		b2.2	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...):	110.176.000	
		b2.3	Chi thường xuyên khác (Điện , nước, VPP, ...chi thường xuyên khác):	103.864.274	
	b3	Chi từ nguồn kinh phí thu khác hoạt động (thu dạy tăng cường)		2.898.540.000	
		b3.1	70% trên tổng thu chi tiết dạy tăng cường	2.028.978.000	
		b3.2	2% trên tổng thu nộp thuế TNDN	57.970.800	
		b3.3	19% trên tổng thu chi quản lý dạy tăng cường	550.722.600	
		b3.4	9% trên tổng thu chi cải cách tiền lương, chi thường xuyên	260.868.600	
			40% chi cải cách tiền lương : Chi tiền lương (lương, phụ cấp, các khoản chi khác có tính chất như lương (BHXH, YT,TN, CĐ) cho giáo viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...) :	173.840.000	
			60% chi thường xuyên (Điện , nước, VPP, ...chi thường xuyên khác):	69.028.600	
			Tiết kiệm 5% chi thường xuyên tạo nguồn cải cách tiền lương năm 2025	18.000.000	

		Tồn KP chuyển năm 2025 chi thường xuyên (Điện , nước, VPP, ...chi thường xuyên khác):	19.187.583	
	b.4	Chi từ nguồn kinh phí thu khác hoạt động (thu trông giữ xe HS)	58.760.000	
	b4.1	10 % trên tổng thu nộp thuế (5% TNDN, 5% GTGT)	5.876.000	
	b4.2	Chi công tác trông giữ xe	47.008.000	
	b4.3	Tồn KP chuyển nam 2025 chi thường xuyên (Điện , nước, VPP, ...chi thường xuyên khác):	5.876.000	
2		Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có)		
		Mức thu học phí : thực hiện theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ; NQ số 04/2024 /NQ-HĐND ngày 03/5/2024 của HĐND tỉnh Kon Tum	30.000	đ/tháng/HS
		Thu trông giữ xe : thực hiện theo Nghị quyết số 22/2021/NQ- HĐND ngày 09/7/2021 của HĐND tỉnh Kon Tum		
		Mức thu trông giữ xe máy, xe máy điện	16.000	đ/tháng/xe
		Mức thu trông giữ xe đạp, xe đạp điện	8.000	đ/tháng/xe
		Mức thu dạy tăng cường: thực hiện theo Nghị quyết số 22/2021/NQ- HĐND ngày 09/7/2021 của HĐND tỉnh Kon Tum	7.500	đ/tiết
		Thu hộ làm công tác vệ sinh : thực hiện theo Nghị quyết số 22/2021/NQ- HĐND ngày 09/7/2021 của HĐND tỉnh Kon Tum	10.000	đ/tháng/HS
		Thu hộ VPP kiểm tra định kỳ : thực hiện theo Nghị quyết số 22/2021/NQ- HĐND ngày 09/7/2021 của HĐND tỉnh Kon Tum	100.000	đ/1 năm học /HS
3		Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học	41.967.000	
		Chi chính sách và kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ CPHT theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ	19.500.000	
		Chi chính sách và kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ CPHT theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 07 năm 2016 của Chính phủ	18.180.000	

		Chính sách và kết quả thực hiện chính sách miễn, giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ	4.287.000	
4		Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có).	25.063.583	

HIỆU TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Thực hiện công khai
- Lưu: KT, VT.

Nguyễn Hải Nam